PHỤ LỤC 2 - Kèm theo báo cáo hiện trạng các khoản thu

BẢNG TỔNG HỢP TÌNH HÌNH THU, CHI
HOẠT ĐỘNG SỰ NGHIỆP VÀ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ NĂM 2019

ĐVT: Đồng

TT	Đơn vị	KP năm trước chuyển sang	KP Thu trong năm	Tổng KP được sử dụng	KP đề nghị QT trong năm	Kinh phí tồn chuyển sang năm sau
A	B	1	2	3	4	5
	Tổng cộng	**1,132,484,479**	**30,826,684,103**	**31,959,168,582**	**31,036,785,492**	**922,383,090**
1	Trường MN THSP Kon Tum	200,402,357	3,291,696,500	3,492,098,857	3,492,098,857	-
2	Trường TH THSP Ngụy Như Kon Tum	41,872,500	2,644,727,500	2,686,600,000	2,684,861,790	1,738,210
3	Trường THCS THSP Lý Tự Trọng	224,608,333	2,189,622,000	2,414,230,333	2,324,500,847	89,729,486
4	Trường PT DTNT Sa Thầy	-	13,770,000	13,770,000	13,770,000	-
5	Trường PT DTNT Đắk Tô	-	-	-	-	-
6	Trường PT DTNT Ngọc Hồi	-	40,044,500	40,044,500	30,059,000	9,985,500
7	Trường PT DTNT Kon PLông	-	-	-	-	-
8	Trường PT DTNT Đắk Glei	36,069,500	18,510,750	54,580,250	52,475,909	2,104,341
9	Trường PT DTNT Đắk Hà	-	34,298,500	34,298,500	34,298,500	-
10	Trường PT DTNT Tu Mơ Rông	-	-	-	-	-
11	Trường PT DTNT Kon Rẫy	7,561,000	19,170,000	26,731,000	26,731,000	-
12	Trường THPT Kon Tum	66,437,092	4,477,492,500	4,543,929,592	4,292,602,907	251,326,685
13	Trường THPT Lê Lợi	-	1,712,593,250	1,712,593,250	1,712,593,250	-
14	Trường THPT Nguyễn Trãi	-	1,987,895,500	1,987,895,500	1,987,895,500	-
15	Trường THPT Trần Quốc Tuấn	-	1,590,352,000	1,590,352,000	1,590,352,000	-
16	Trường THPT Chuyên Nguyễn Tất Thành	-	2,378,979,000	2,378,979,000	2,378,979,000	-
17	Trường THPT Nguyễn Văn Cừ	57,271,132	1,343,675,000	1,400,946,132	1,303,124,586	97,821,546
18	Trường THPT Duy Tân	2,500,800	2,927,175,875	2,929,676,675	2,929,676,675	-
19	Trường THPT Nguyễn Du	-	868,177,900	868,177,900	868,177,900	-
20	Trường THPT Chu Văn An	-	384,580,000	384,580,000	384,580,000	-
21	Trường THPT Quang Trung	34,720,725	655,678,150	690,398,875	662,430,232	27,968,643
22	Trường THPT Lương Thế Vinh	107,772,443	70,700,000	178,472,443	46,272,500	132,199,943

TT	Đơn vị	KP năm trước chuyển sang	KP Thu trong năm	Tổng KP được sử dụng	KP đề nghị QT trong năm	Kinh phí tồn chuyển sang năm sau
23	Trường THPT Ngô Mây	-	796,874,600	796,874,600	795,036,020	1,838,580
24	Trường THPT Phan Chu Trinh	4,159,571	46,550,000	50,709,571	50,709,571	-
25	Trường THPT Trường Chinh	14,484,861	1,110,371,700	1,124,856,561	1,085,879,364	38,977,197
26	Trường THPT Phan Bội Châu	-	496,459,100	496,459,100	496,459,100	-
27	Trường PT DTNT Tỉnh	-	-	-	-	-
28	Phân hiệu Trường PT DTNT Kon PLông	-	-	-	-	-
29	Phân hiệu Trường THPT Lương Thế Vinh	21,798,700	8,895,000	30,693,700	30,693,700	-
30	Phân hiệu Trường PT DTNT Tỉnh tại IaH'Drai	-	-	-	-	-
31	Trung tâm Ngoại ngữ-Tin học Kon Tum	-	466,660,721	466,660,721	466,660,721	-
32	Trung tâm GDTX tỉnh	303,058,965	568,054,057	871,113,022	649,766,186	221,346,836
33	Trường THCS Liên Việt Kon Tum	-	525,092,000	525,092,000	481,003,877	44,088,123
34	Văn phòng Sở GD&ĐT	9,766,500	158,588,000	168,354,500	165,096,500	3,258,000
35	BQL MSTBTH Sở GD&ĐT	-	-	-		-

Sở Giáo dục và Đào tạo Kon Tum

BẢNG TỔNG HỢP TÌNH HÌNH THU, CHI HOẠT ĐỘNG SỰ NGHIỆP VÀ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ NĂM 2019

ĐVT: Đồng

TT	Nội dung	Tổng cộng	1.Học phí	2.DTHT	3.Giữ xe	4.Phí bán trú	5. Năng khiếu + sinh hoạt CLB	6. Phí ăn sáng	7. Sân bóng	8. Hồ bơi	9. Căn tin	10. Dạy tiếng anh, Tin học, ba na	11. Liên kết đào tạo	12. Tiền ở KTX	13. XHH giáo dục	14. Lãi tiền gửi ngân hàng	15. Lệ phí thi nghề phổ thông	16. Tuyển dụng viên chức	17. Khác
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
I	**KP tồn năm trước chuyển sang**	**1,132,484,479**	**389,470,125**	**175,576,529**	**65,595,535**	**164,922,156**	**12,130,000**	**6,464,400**	**41,872,500**	**-**	**-**	**-**	**239,544,343**	**11,100,000**	**-**	**60,462**	**9,766,500**	**-**	**15,981,929**
II	**Thu trong năm**	**30,826,684,103**	**4,741,217,250**	**18,615,409,650**	**476,789,000**	**4,315,020,000**	**964,417,500**	**212,188,000**	**44,000,000**	**17,075,000**	**43,500,000**	**659,150,711**	**410,587,000**	**7,200,000**	**-**	**624,867**	**194,511,000**	**-**	**124,994,125**
III	**Chi trong năm**	**31,036,785,492**	**4,587,244,710**	**18,644,193,146**	**476,641,291**	**4,478,203,946**	**976,547,500**	**218,652,400**	**85,872,500**	**17,075,000**	**43,500,000**	**656,519,000**	**546,494,740**	**7,590,000**	**-**	**510,721**	**165,096,500**	**-**	**132,644,038**
1	Chi nộp thuế	579,253,670	1,000,000	389,126,779	49,678,900	-	20,288,350	4,243,760	5,400,000	2,707,500	4,350,000	13,161,000	84,567,167	360,000	-	10,214	-	-	4,360,000
	-Nộp thuế các năm trước	86,380,174	-	9,721,907	-	-	-	-	-	-	-	-	76,658,267	-	-	-	-	-	-
	-Nộp thuế năm nay	492,873,496	1,000,000	379,404,872	49,678,900	-	20,288,350	4,243,760	5,400,000	2,707,500	4,350,000	13,161,000	7,908,900	360,000	-	10,214	-	-	4,360,000
2	Chi lương, các khoản mang tính chất lương (trích 40% CCTL theo quy định)	23,573,665,248	2,242,851,005	15,827,670,276	369,395,971	3,265,504,562	823,071,801	192,795,580	17,757,322	6,757,400	7,768,000	433,926,865	372,986,153	-	-	500,507	-	-	12,679,806
	-Chi lương trực tiếp	20,258,155,968	85,311,730	15,138,311,854	326,995,783	3,129,754,562	760,550,654	184,401,580	-	5,122,000	-	422,034,055	204,933,437	-	-	500,507	-	-	239,806
	-Chi cải cách tiền lương theo quy định (40%)	3,292,989,280	2,157,539,275	666,838,422	42,400,188	135,750,000	62,521,147	8,394,000	17,757,322	1,635,400	7,768,000	11,892,810	168,052,716	-	-	-	-	-	12,440,000
3	Chi các hoạt động thường xuyên	5,125,031,749	2,192,191,205	1,573,007,240	46,247,420	939,647,119	110,342,349	17,396,488	62,715,178	7,479,275	18,070,000	80,135,475	-	-	-	-	-	-	77,800,000
4	Chi khác	1,781,354,825	151,202,500	876,908,851	11,319,000	273,052,265	22,845,000	4,216,572	-	130,825	13,312,000	129,295,660	88,941,420	7,230,000	-	-	165,096,500	-	37,804,232
IV	**Chênh lệch thu lớn hơn chi (I+II-III)**	**922,383,090**	**543,442,665**	**146,793,033**	**65,743,244**	**1,738,210**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**2,631,711**	**103,636,603**	**10,710,000**	**-**	**174,608**	**39,181,000**	**-**	**8,332,016**
VI	**Nộp cấp trên**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
VII	**Bổ sung nguồn kinh phí**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
VIII	**Trích lập các quỹ**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
1	*Quỹ ổn định thu nhập*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	*Qũy khen thưởng*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	*Quỹ phúc lợi*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	*Quỹ HĐSN*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
IX	**KP còn tồn chuyển năm sau**	**922,383,090**	**543,442,665**	**146,793,033**	**65,743,244**	**1,738,210**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**2,631,711**	**103,636,603**	**10,710,000**	**-**	**174,608**	**39,181,000**	**-**	**8,332,016**

Tổng cộng KP thu hộ, chi hộ	18. Tiền Ăn bán trú, Ăn sáng	19. BHYT (CSSKBĐ)	20. Lệ phí tuyển sinh	21,Học phí (cấp bù HP)
19	20	21	22	23
174,062,253	**15,929,000**	**111,135,200**	**46,998,053**	**116,250**
2,817,803,702	**2,193,935,000**	**225,950,202**	**397,918,500**	**189,122,000**
2,858,565,380	**2,193,187,000**	**257,423,547**	**407,954,833**	**189,122,000**
-	-	-	-	-
-	-	-	-	-
-	-	-	-	-
-	-	-	-	73,919,200
-	-	-	-	-
-	-	-	-	73,919,200
156,214,310	-	137,524,310	18,690,000	115,202,800
2,702,351,070	2,193,187,000	119,899,237	389,264,833	-
133,300,575	**16,677,000**	**79,661,855**	**36,961,720**	**116,250**
-	**-**	**-**	**-**	**-**
-	**-**	**-**	**-**	**-**
-	**-**	**-**	**-**	**-**
-	-	-	-	-
-	-	-	-	-
-	-	-	-	-
-	-	-	-	-
133,300,575	**16,677,000**	**79,661,855**	**36,961,720**	**116,250**

Đơn vị: Trường Mầm non THSP Kon Tum

BÁO CÁO SỐ LIỆU THU, CHI HOẠT ĐỘNG SỰ NGHIỆP VÀ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2019

ĐVT: Đồng

TT	Nội dung	Tổng cộng	1.Học phí	2.DTHT	3.Giữ xe	4.Phí bán trú	5. Năng khiếu + sinh hoạt CLB	6. Phí ăn sáng	7. Sân bóng	8. Hồ bơi	9. Căn tin	10. Dạy tiếng anh, Tin học, ba na	11. Liên kết đào tạo	12. Tiền ở KTX	13. XHH giáo dục	14. Lãi tiền gửi ngân hàng	15. Lệ phí thi nghề phổ thông	16. Tuyển dụng viên chức	17. Khác
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
I	**KP tồn năm trước chuyển sang**	**200,402,357**	**16,885,801**			**164,922,156**	**12,130,000**	**6,464,400**	**-**			**-**							
II	**Thu trong năm**	**3,291,696,500**	**250,298,500**			**2,444,500,000**	**234,210,000**	**212,188,000**	**-**			**150,500,000**							
III	**Chi trong năm**	**3,492,098,857**	**267,184,301**	**-**	**-**	**2,609,422,156**	**246,340,000**	**218,652,400**	**-**	**-**	**-**	**150,500,000**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
1	Chi nộp thuế	12,937,960	-	-	-	-	5,684,200	4,243,760	-	-	-	3,010,000	-	-	-	-	-	-	-
	-Nộp thuế các năm trước	-				-	-		-			-							
	-Nộp thuế năm nay	12,937,960	-			-	*5,684,200*	*4,243,760*	-			*3,010,000*							
2	Chi lương, các khoản mang tính chất lương (trích 40% CCTL theo quy định)	2,415,809,651	102,255,999	-	-	1,772,838,417	204,979,655	192,795,580	-	-	-	142,940,000	-	-	-	-	-	-	-
	-Chi lương trực tiếp	2,156,814,651	-			*1,637,088,417*	*195,584,654*	*184,401,580*				*139,740,000*							
	-Chi cải cách tiền lương theo quy định (40%)	258,995,000	*102,255,999*			*135,750,000*	*9,395,001*	*8,394,000*	-			*3,200,000*							
3	Chi các hoạt động thường xuyên	983,286,992	138,348,802			788,505,557	34,486,145	17,396,488				4,550,000							
4	Chi khác	80,064,254	26,579,500			48,078,182	1,190,000	4,216,572											
IV	**Chênh lệch thu lớn hơn chi (I+II-III)**	**-**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
VI	**Nộp cấp trên**	**-**																	
VII	**Bổ sung nguồn kinh phí**	**-**																	
VIII	**Trích lập các quỹ**	**-**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	*Quỹ ổn định thu nhập*	-																	
2	*Qũy khen thưởng*	-																	
3	*Quỹ phúc lợi*	-																	
4	*Quỹ HĐSN*	-																	
IX	**KP còn tồn chuyển năm sau**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**

Đơn vị: Trường TH THSP Ngụy Như Kon Tum

BÁO CÁO SỐ LIỆU THU, CHI HOẠT ĐỘNG SỰ NGHIỆP VÀ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2019

Năm 2019 khg TH

ĐVT: Đồng

TT	Nội dung	Tổng cộng	1.Học phí	2.DTHT	3.Giữ xe	4.Phí bán trú	5. Năng khiếu + sinh hoạt CLB	6. Phí ăn sáng	7. Sân bóng	8. Hồ bơi	9. Căn tin	10. Dạy tiếng anh, Tin học, ba na	11. Liên kết đào tạo	12. Tiền ở KTX	13. XHH giáo dục	14. Lãi tiền gửi ngân hàng	15. Lệ phí thi nghề phổ thông	16. Tuyển dụng viên chức	17. Khác
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
I	**KP tồn năm trước chuyển sang**	**41,872,500**	**-**						**41,872,500**										
II	**Thu trong năm**	**2,644,727,500**				**1,870,520,000**	**730,207,500**		**44,000,000**										
III	**Chi trong năm**	**2,684,861,790**	**-**	**-**	**-**	**1,868,781,790**	**730,207,500**	**-**	**85,872,500**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
1	Chi nộp thuế	20,004,150	-	-	-	-	14,604,150	-	5,400,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	-Nộp thuế các năm trước	-				-													
	-Nộp thuế năm nay	20,004,150				-	*14,604,150*		*5,400,000*										
2	Chi lương, các khoản mang tính chất lương (trích	2,128,515,613	-	-	-	1,492,666,145	618,092,146	-	17,757,322	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	-Chi lương trực tiếp	2,057,632,145				*1,492,666,145*	*564,966,000*												
	-Chi cải cách tiền lương theo quy định (40%)	70,883,468				-	*53,126,146*		*17,757,322*										
3	Chi các hoạt động thường xuyên	289,712,944				151,141,562	75,856,204		62,715,178										
4	Chi khác	246,629,083				224,974,083	21,655,000												
IV	**Chênh lệch thu lớn hơn chi (I+II-III)**	**1,738,210**	-	-	-	1,738,210	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
VI	**Nộp cấp trên**	**-**																	
VII	**Bổ sung nguồn kinh phí**	**-**																	
VIII	**Trích lập các quỹ**	**-**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Quỹ ổn định thu nhập	-																	
	Qũy khen thưởng	-																	
	Quỹ phúc lợi	-																	
	Quỹ HĐSN	-																	
IX	**KP còn tồn chuyển năm sau**	**1,738,210**	**-**	**-**	**-**	**1,738,210**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**

Đơn vị: Trường THCS - THSP LÝ TỰ TRỌNG

BÁO CÁO SỐ LIỆU THU, CHI HOẠT ĐỘNG SỰ NGHIỆP VÀ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2019

ĐVT: Đồng

TT	Nội dung	Tổng cộng	1.Học phí	2.DTHT	3.Giữ xe	4.Phí bán trú	5. Năng khiếu + sinh hoạt CLB	6. Phí ăn sáng	7. Sân bóng	8. Hồ bơi	9. Căn tin	10. Dạy tiếng anh, Tin học, ba na	11. Liên kết đào tạo	12. Tiền ở KTX	13. XHH giáo dục	14. Lãi tiền gửi ngân hàng	15. Lệ phí thi nghề phổ thông	16. Tuyển dụng viên chức	17. Khác
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
I	**KP tồn năm trước chuyển sang**	**224,608,333**	**124,716,477**	**84,234,721**	**15,657,135**	**-**	**-**		**-**			**-**							
II	**Thu trong năm**	**2,189,622,000**	**594,762,000**	**1,574,970,000**	**19,890,000**	**-**	**-**		**-**			**-**							
III	**Chi trong năm**	**2,324,500,847**	**719,478,477**	**1,579,942,040**	**25,080,330**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
1	Chi nộp thuế	33,488,400	-	31,499,400	1,989,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	-Nộp thuế các năm trước	-	-			-	-		-			-							
	-Nộp thuế năm nay	33,488,400	-	*31,499,400*	*1,989,000*	-	-		-			-							-
2	Chi lương, các khoản mang tính chất lương (trích 40% CCTL theo quy định)	1,692,557,519	248,284,952	1,422,136,237	22,136,330	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	-Chi lương trực tiếp	1,385,177,175		*1,363,040,845*	*22,136,330*	-	-					-							
	-Chi cải cách tiền lương theo quy định (40%)	307,380,344	*248,284,952*	*59,095,392*	-		-		-			-							
3	Chi các hoạt động thường xuyên	597,454,928	470,193,525	126,306,403	955,000		-					-							
4	Chi khác	1,000,000	1,000,000	-	-														
IV	**Chênh lệch thu lớn hơn chi (I+II-III)**	**89,729,486**	**-**	**79,262,681**	**10,466,805**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
VI	**Nộp cấp trên**	**-**																	
VII	**Bổ sung nguồn kinh phí**	**-**																	
VIII	**Trích lập các quỹ**	**-**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	*Quỹ ổn định thu nhập*	-																	
2	*Qũy khen thưởng*	-																	
3	*Quỹ phúc lợi*	-																	
4	*Quỹ HĐSN*	-																	
IX	**KP còn tồn chuyển năm sau**	**89,729,486**	**-**	**79,262,681**	**10,466,805**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**

Đơn vị: Trường PT DTNT huyện Sa Thầy

BÁO CÁO SỐ LIỆU THU, CHI HOẠT ĐỘNG SỰ NGHIỆP VÀ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2019

Đã điều chỉnh kg có cấp bù

ĐVT: Đồng

TT	Nội dung	Tổng cộng	1.Học phí	2.DTHT	3.Giữ xe	4.Phí bán trú	5. Năng khiếu + sinh hoạt CLB	6. Phí ăn sáng	7. Sân bóng	8. Hồ bơi	9. Căn tin	10. Dạy tiếng anh, Tin học, ba na	11. Liên kết đào tạo	12. Tiền ở KTX	13. XHH giáo dục	14. Lãi tiền gửi ngân hàng	15. Lệ phí thi nghề phổ thông	16. Tuyển dụng viên chức	17. Khác	Tổng cộng KP thu hộ, chi hộ	18. Tiền Ăn bán trú, Ăn sáng	19. BHYT (CSSKBĐ)	20. Lệ phí tuyển sinh
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
I	**KP tồn năm trước chuyển sang**	-	-			-	-					-								-			
II	**Thu trong năm**	**13,770,000**	**13,770,000**																	-			
III	**Chi trong năm**	**13,770,000**	**13,770,000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Chi nộp thuế	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	-Nộp thuế các năm trước	-				-	-		-			-								-			
	-Nộp thuế năm nay	-				-														-			
2	Chi lương, các khoản mang tính chất lương (trích	5,508,000	5,508,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	-Chi lương trực tiếp	-																		-			
	-Chi cải cách tiền lương theo quy định (40%)	5,508,000	*5,508,000*																	-			
3	Chi các hoạt động thường xuyên	-																		-			
4	Chi khác	8,262,000	8,262,000																	-			
IV	**Chênh lệch thu lớn hơn chi (I+II-III)**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
VI	**Nộp cấp trên**	-																		-			
VII	**Bổ sung nguồn kinh phí**	-																		-			
VIII	**Trích lập các quỹ**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	*Quỹ ổn định thu nhập*	-																		-			
2	*Qũy khen thưởng*	-																		-			
3	*Quỹ phúc lợi*	-																		-			
4	*Quỹ HĐSN*	-																		-			
IX	**KP còn tồn chuyển năm sau**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

21,Học phí (cấp bù HP)
23

Đơn vị: Trường PT DTNT Đăk Tô

BÁO CÁO SỐ LIỆU THU, CHI HOẠT ĐỘNG SỰ NGHIỆP VÀ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2019

Đơn vị Không có thu

ĐVT: Đồng

TT	Nội dung	Tổng cộng	1.Học phí	2.DTHT	3.Giữ xe	4.Phí bán trú	5. Năng khiếu + sinh hoạt CLB	6. Phí ăn sáng	7. Sân bóng	8. Hồ bơi	9. Căn tin	10. Dạy tiếng anh, Tin học, ba na	11. Liên kết đào tạo	12. Tiền ở KTX	13. XHH giáo dục	14. Lãi tiền gửi ngân hàng	15. Lệ phí thi nghề phổ thông	16. Tuyển dụng viên chức	17. Khác	Tổng cộng KP thu hộ, chi hộ	18. Tiền Ăn bán trú, Ăn sáng	19. BHYT (CSSKBĐ)	20. Lệ phí tuyển sinh
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
I	**KP tồn năm trước chuyển sang**	-	-			-	-					-								-			
II	**Thu trong năm**	-																		-			
III	**Chi trong năm**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Chi nộp thuế	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	-Nộp thuế các năm trước	-	-			-	-		-			-								-			
	-Nộp thuế năm nay	-	-			-														-			
2	Chi lương, các khoản mang tính chất lương (trích	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	-Chi lương trực tiếp	-																		-			
	-Chi cải cách tiền lương theo quy định (40%)	-																		-			
3	Chi các hoạt động thường xuyên	-																		-			
4	Chi khác	-																		-			
IV	**Chênh lệch thu lớn hơn chi (I+II-III)**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
VI	**Nộp cấp trên**	-																		-			
VII	**Bổ sung nguồn kinh phí**	-																		-			
VIII	**Trích lập các quỹ**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	*Quỹ ổn định thu nhập*	-																		-			
2	*Qũy khen thưởng*	-																		-			
3	*Quỹ phúc lợi*	-																		-			
4	*Quỹ HĐSN*	-																		-			
IX	**KP còn tồn chuyển năm sau**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

21,Học phí (cấp bù HP)
23

Đơn vị: Trường PT DTNT Ngọc Hồi

BÁO CÁO SỐ LIỆU THU, CHI HOẠT ĐỘNG SỰ NGHIỆP VÀ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2019

Đã điều chỉnh kg có cấp bù, CPHT

ĐVT: Đồng

TT	Nội dung	Tổng cộng	1.Học phí	2.DTHT	3.Giữ xe	4.Phí bán trú	5. Năng khiếu + sinh hoạt CLB	6. Phí ăn sáng	7. Sân bóng	8. Hồ bơi	9. Căn tin	10. Dạy tiếng anh, Tin học, ba na	11. Liên kết đào tạo	12. Tiền ở KTX	13. XHH giáo dục	14. Lãi tiền gửi ngân hàng	15. Lệ phí thi nghề phổ thông	16. Tuyển dụng viên chức	17. Khác	Tổng cộng KP thu hộ, chi hộ	18. Tiền Ăn bán trú, Ăn sáng	19. BHYT (CSSKBĐ)	20. Lệ phí tuyển sinh
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
I	**KP tồn năm trước chuyển sang**	**-**	**-**			**-**	**-**					**-**								**-**			
II	**Thu trong năm**	**40,044,500**	**40,044,500**																	**-**			
III	**Chi trong năm**	**30,059,000**	**30,059,000**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
1	Chi nộp thuế	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	-Nộp thuế các năm trước	-	-			-	-		-			-								-			
	-Nộp thuế năm nay	-	-			-														-			
2	Chi lương, các khoản mang tính chất lương (trích	4,031,000	4,031,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	-Chi lương trực tiếp	4,031,000	*4,031,000*																	-			
	-Chi cải cách tiền lương theo quy định (40%)	-																		-			
3	Chi các hoạt động thường xuyên	4,528,000	4,528,000																	-			
4	Chi khác	21,500,000	21,500,000																	-			
IV	**Chênh lệch thu lớn hơn chi (I+II-III)**	**9,985,500**	9,985,500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
VI	**Nộp cấp trên**	**-**																		-			
VII	**Bổ sung nguồn kinh phí**	**-**																		-			
VIII	**Trích lập các quỹ**	**-**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	*Quỹ ổn định thu nhập*	-																		-			
2	*Qũy khen thưởng*	-																		-			
3	*Quỹ phúc lợi*	-																		-			
4	*Quỹ HĐSN*	-																		-			
IX	**KP còn tồn chuyển năm sau**	**9,985,500**	**9,985,500**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**

21,Học phí (cấp bù HP)
23

Đơn vị: Trường PT DTNT Kon PLông

BÁO CÁO SỐ LIỆU THU, CHI HOẠT ĐỘNG SỰ NGHIỆP VÀ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2019

Đơn vị Không có thu

ĐVT: Đồng

TT	Nội dung	Tổng cộng	1.Học phí	2.DTHT	3.Giữ xe	4.Phí bán trú	5. Năng khiếu + sinh hoạt CLB	6. Phí ăn sáng	7. Sân bóng	8. Hồ bơi	9. Căn tin	10. Dạy tiếng anh, Tin học, ba na	11. Liên kết đào tạo	12. Tiền ở KTX	13. XHH giáo dục	14. Lãi tiền gửi ngân hàng	15. Lệ phí thi nghề phổ thông	16. Tuyển dụng viên chức	17. Khác	Tổng cộng KP thu hộ, chi hộ	18. Tiền Ăn bán trú, Ăn sáng	19. BHYT (CSSKBĐ)	20. Lệ phí tuyển sinh
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
I	**KP tồn năm trước chuyển sang**	-	-			-	-					-								-			
II	**Thu trong năm**	-																		-			
III	**Chi trong năm**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Chi nộp thuế	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	-Nộp thuế các năm trước	-	-			-	-		-			-								-			
	-Nộp thuế năm nay	-	-			-														-			
2	Chi lương, các khoản mang tính chất lương (trích	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	-Chi lương trực tiếp	-																		-			
	-Chi cải cách tiền lương theo quy định (40%)	-																		-			
3	Chi các hoạt động thường xuyên	-																		-			
4	Chi khác	-																		-			
IV	**Chênh lệch thu lớn hơn chi (I+II-III)**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
VI	**Nộp cấp trên**	-																		-			
VII	**Bổ sung nguồn kinh phí**	-																		-			
VIII	**Trích lập các quỹ**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	*Quỹ ổn định thu nhập*	-																		-			
2	*Qũy khen thưởng*	-																		-			
3	*Quỹ phúc lợi*	-																		-			
4	*Quỹ HĐSN*	-																		-			
IX	**KP còn tồn chuyển năm sau**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

21,Học phí (cấp bù HP)
23

Đơn vị: Trường PT DTNT Đăk Glei

BÁO CÁO SỐ LIỆU THU, CHI HOẠT ĐỘNG SỰ NGHIỆP VÀ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2019

Đã điều chỉnh kg có cấp bù

ĐVT: Đồng

TT	Nội dung	Tổng cộng	1.Học phí	2.DTHT	3.Giữ xe	4.Phí bán trú	5. Năng khiếu + sinh hoạt CLB	6. Phí ăn sáng	7. Sân bóng	8. Hồ bơi	9. Căn tin	10. Dạy tiếng anh, Tin học, ba na	11. Liên kết đào tạo	12. Tiền ở KTX	13. XHH giáo dục	14. Lãi tiền gửi ngân hàng	15. Lệ phí thi nghề phổ thông	16. Tuyển dụng viên chức	17. Khác	Tổng cộng KP thu hộ, chi hộ	18. Tiền Ăn bán trú, Ăn sáng	19. BHYT (CSSKBĐ)	20. Lệ phí tuyển sinh
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
I	**KP tồn năm trước chuyển sang**	**36,069,500**	**36,069,500**			-	-													-			
II	**Thu trong năm**	**18,510,750**	**18,510,750**																	-			
III	**Chi trong năm**	**52,475,909**	**52,475,909**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Chi nộp thuế	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	-Nộp thuế các năm trước	-																		-			
	-Nộp thuế năm nay	-																		-			
2	Chi lương, các khoản mang tính chất lương (trích	19,727,759	19,727,759	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	-Chi lương trực tiếp	-																		-			
	-Chi cải cách tiền lương theo quy định (40%)	19,727,759	*19,727,759*																	-			
3	Chi các hoạt động thường xuyên	32,748,150	32,748,150																	-			
4	Chi khác	-																		-			
IV	**Chênh lệch thu lớn hơn chi (I+II-III)**	**2,104,341**	2,104,341	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
VI	**Nộp cấp trên**	**-**																		-			
VII	**Bổ sung nguồn kinh phí**	**-**																		-			
VIII	**Trích lập các quỹ**	**-**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	*Quỹ ổn định thu nhập*	-																		-			
2	*Qũy khen thưởng*	-																		-			
3	*Quỹ phúc lợi*	-																		-			
4	*Quỹ HĐSN*	-																		-			
IX	**KP còn tồn chuyển năm sau**	**2,104,341**	2,104,341	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

21,Học phí (cấp bù HP)
23
-
75,476,000
75,476,000
-
30,190,400
30,190,400
45,285,600
-
-
-

Đơn vị: Trường PT DTNT Đăk Hà

BÁO CÁO SỐ LIỆU THU, CHI HOẠT ĐỘNG SỰ NGHIỆP VÀ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2019

Đã điều chỉnh kg có cấp bù

ĐVT: Đồng

TT	Nội dung	Tổng cộng	1.Học phí	2.DTHT	3.Giữ xe	4.Phí bán trú	5. Năng khiếu + sinh hoạt CLB	6. Phí ăn sáng	7. Sân bóng	8. Hồ bơi	9. Căn tin	10. Dạy tiếng anh, Tin học, ba na	11. Liên kết đào tạo	12. Tiền ở KTX	13. XHH giáo dục	14. Lãi tiền gửi ngân hàng	15. Lệ phí thi nghề phổ thông	16. Tuyển dụng viên chức	17. Khác	Tổng cộng KP thu hộ, chi hộ	18. Tiền Ăn bán trú, Ăn sáng	19. BHYT (CSSKBĐ)	20. Lệ phí tuyển sinh
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
I	**KP tồn năm trước chuyển sang**	-				-	-					-								-			
II	**Thu trong năm**	**34,298,500**	**34,298,500**																	-			
III	**Chi trong năm**	**34,298,500**	**34,298,500**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Chi nộp thuế	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	-Nộp thuế các năm trước	-				-	-		-			-								-			
	-Nộp thuế năm nay	-				-														-			
2	Chi lương, các khoản mang tính chất lương (trích	13,719,500	13,719,500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	-Chi lương trực tiếp	-																		-			
	-Chi cải cách tiền lương theo quy định (40%)	13,719,500	*13,719,500*			-														-			
3	Chi các hoạt động thường xuyên	20,579,000	20,579,000																	-			
4	Chi khác	-																		-			
IV	**Chênh lệch thu lớn hơn chi (I+II-III)**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
VI	**Nộp cấp trên**	-																		-			
VII	**Bổ sung nguồn kinh phí**	-																		-			
VIII	**Trích lập các quỹ**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	*Quỹ ổn định thu nhập*	-																		-			
2	*Qũy khen thưởng*	-																		-			
3	*Quỹ phúc lợi*	-																		-			
4	*Quỹ HĐSN*	-																		-			
IX	**KP còn tồn chuyển năm sau**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

21,Học phí (cấp bù HP)
23

Đơn vị: Trường PT DTNT Tu Mơ Rông

BÁO CÁO SỐ LIỆU THU, CHI HOẠT ĐỘNG SỰ NGHIỆP VÀ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2019

Đơn vị Không có thu

ĐVT: Đồng

TT	Nội dung	Tổng cộng	1.Học phí	2.DTHT	3.Giữ xe	4.Phí bán trú	5. Năng khiếu + sinh hoạt CLB	6. Phí ăn sáng	7. Sân bóng	8. Hồ bơi	9. Căn tin	10. Dạy tiếng anh, Tin học, ba na	11. Liên kết đào tạo	12. Tiền ở KTX	13. XHH giáo dục	14. Lãi tiền gửi ngân hàng	15. Lệ phí thi nghề phổ thông	16. Tuyển dụng viên chức	17. Khác	Tổng cộng KP thu hộ, chi hộ	18. Tiền Ăn bán trú, Ăn sáng	19. BHYT (CSSKBĐ)	20. Lệ phí tuyển sinh
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
I	**KP tồn năm trước chuyển sang**	-	-			-	-					-								-			
II	**Thu trong năm**	-																		-			
III	**Chi trong năm**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Chi nộp thuế	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	-Nộp thuế các năm trước	-	-			-	-		-			-								-			
	-Nộp thuế năm nay	-	-			-														-			
2	Chi lương, các khoản mang tính chất lương (trích	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	-Chi lương trực tiếp	-																		-			
	-Chi cải cách tiền lương theo quy định (40%)	-																		-			
3	Chi các hoạt động thường xuyên	-																		-			
4	Chi khác	-																		-			
IV	**Chênh lệch thu lớn hơn chi (I+II-III)**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
VI	**Nộp cấp trên**	-																		-			
VII	**Bổ sung nguồn kinh phí**	-																		-			
VIII	**Trích lập các quỹ**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	*Quỹ ổn định thu nhập*	-																		-			
2	*Qũy khen thưởng*	-																		-			
3	*Quỹ phúc lợi*	-																		-			
4	*Quỹ HĐSN*	-																		-			
IX	**KP còn tồn chuyển năm sau**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

21,Học phí (cấp bù HP)
23

Đơn vị: Trường PTDTNT Kon Rẫy

BÁO CÁO SỐ LIỆU THU, CHI HOẠT ĐỘNG SỰ NGHIỆP VÀ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2019

Đã điều chỉnh kg có cấp bù

ĐVT: Đồng

TT	Nội dung	Tổng cộng	1.Học phí	2.DTHT	3.Giữ xe	4.Phí bán trú	5. Năng khiếu + sinh hoạt CLB	6. Phí ăn sáng	7. Sân bóng	8. Hồ bơi	9. Căn tin	10. Dạy tiếng anh, Tin học, ba na	11. Liên kết đào tạo	12. Tiền ở KTX	13. XHH giáo dục	14. Lãi tiền gửi ngân hàng	15. Lệ phí thi nghề phổ thông	16. Tuyển dụng viên chức	17. Khác	Tổng cộng KP thu hộ, chi hộ	18. Tiền Ăn bán trú, Ăn sáng	19. BHYT (CSSKBĐ)	20. Lệ phí tuyển sinh
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
I	**KP tồn năm trước chuyển sang**	**7,561,000**	**7,561,000**			-	-					-								-			
II	**Thu trong năm**	**19,170,000**	**19,170,000**						-											-			
III	**Chi trong năm**	**26,731,000**	**26,731,000**	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Chi nộp thuế	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	-Nộp thuế các năm trước	-				-	-		-			-								-			
	-Nộp thuế năm nay	-				-														-			
2	Chi lương, các khoản mang tính chất lương (trích	15,229,000	15,229,000	-	-			-		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	-Chi lương trực tiếp	-																		-			
	-Chi cải cách tiền lương theo quy định (40%)	15,229,000	*15,229,000*			-														-			
3	Chi các hoạt động thường xuyên	11,502,000	11,502,000																	-			
4	Chi khác	-																		-			
IV	**Chênh lệch thu lớn hơn chi (I+II-III)**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
VI	**Nộp cấp trên**	-																		-			
VII	**Bổ sung nguồn kinh phí**	-																		-			
VIII	**Trích lập các quỹ**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	*Quỹ ổn định thu nhập*	-																		-			
2	*Qũy khen thưởng*	-																		-			
3	*Quỹ phúc lợi*	-																		-			
4	*Quỹ HĐSN*	-																		-			
IX	**KP còn tồn chuyển năm sau**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

21,Học phí (cấp bù HP)
23
-
60,211,000
60,211,000
-
29,234,800
29,234,800
30,976,200
-
-
-

Đơn vị: Trường THPT Kon Tum

BÁO CÁO SỐ LIỆU THU, CHI HOẠT ĐỘNG SỰ NGHIỆP VÀ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2019

ĐVT: Đồng

TT	Nội dung	Tổng cộng	1.Học phí	2.DTHT	3.Giữ xe	4.Phí bán trú	5. Năng khiếu + sinh hoạt CLB	6. Phí ăn sáng	7. Sân bóng	8. Hồ bơi	9. Căn tin	10. Dạy tiếng anh, Tin học, ba na	11. Liên kết đào tạo	12. Tiền ở KTX	13. XHH giáo dục	14. Lãi tiền gửi ngân hàng	15. Lệ phí thi nghề phổ thông	16. Tuyển dụng viên chức	17. Khác	Tổng cộng KP thu hộ, chi hộ	18. Tiền Ăn bán trú, Ăn sáng	19. BHYT (CSSKBĐ)	20. Lệ phí tuyển sinh
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
I	**KP tồn năm trước chuyển sang**	**66,437,092**		**56,669,292**	**9,767,800**	**-**	**-**					**-**								**-**			
II	**Thu trong năm**	**4,477,492,500**	**999,315,500**	**3,371,033,000**	**107,144,000**															**77,257,875**		**48,319,875**	**28,938,000**
III	**Chi trong năm**	**4,292,602,907**	**747,988,815**	**3,427,702,292**	**116,911,800**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**77,257,875**	**-**	**48,319,875**	**28,938,000**
1	Chi nộp thuế	79,135,060	-	67,420,660	11,714,400	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	-Nộp thuế các năm trước	-				-	-		-			-								-			
	-Nộp thuế năm nay	79,135,060		*67,420,660*	*11,714,400*	-														-			
2	Chi lương, các khoản mang tính chất lương (trích	3,700,806,685	475,777,245	3,131,151,040	93,878,400	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	-Chi lương trực tiếp	3,099,029,440		*3,011,151,040*	*87,878,400*															-			
	-Chi cải cách tiền lương theo quy định (40%)	601,777,245	*475,777,245*	*120,000,000*	*6,000,000*	-														-			
3	Chi các hoạt động thường xuyên	415,555,402	188,660,570	226,894,832																-			
4	Chi khác	97,105,760	83,551,000	2,235,760	11,319,000															**77,257,875**		48,319,875	28,938,000
IV	**Chênh lệch thu lớn hơn chi (I+II-III)**	**251,326,685**	251,326,685	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
VI	**Nộp cấp trên**	**-**																		**-**			
VII	**Bổ sung nguồn kinh phí**	**-**																		**-**			
VIII	**Trích lập các quỹ**	**-**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**-**	-	-	-
1	*Quỹ ổn định thu nhập*	-																		**-**			
2	*Qũy khen thưởng*	-																		**-**			
3	*Quỹ phúc lợi*	-																		**-**			
4	*Quỹ HĐSN*	-																		**-**			
IX	**KP còn tồn chuyển năm sau**	**251,326,685**	251,326,685	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**-**	-	-	-

21,Học phí (cấp bù HP)
23

Đơn vị: Trường THPT Lê Lợi

BÁO CÁO SỐ LIỆU THU, CHI HOẠT ĐỘNG SỰ NGHIỆP VÀ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2019

ĐVT: Đồng

TT	Nội dung	Tổng cộng	1.Học phí	2.DTHT	3.Giữ xe	4.Phí bán trú	5. Năng khiếu + sinh hoạt CLB	6. Phí ăn sáng	7. Sân bóng	8. Hồ bơi	9. Căn tin	10. Dạy tiếng anh, Tin học, ba na	11. Liên kết đào tạo	12. Tiền ở KTX	13. XHH giáo dục	14. Lãi tiền gửi ngân hàng	15. Lệ phí thi nghề phổ thông	16. Tuyển dụng viên chức	17. Khác	Tổng cộng KP thu hộ, chi hộ	18. Tiền Ăn bán trú, Ăn sáng	19. BHYT (CSSKBĐ)
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
I	**KP tồn năm trước chuyển sang**	-				-	-					-								-		
II	**Thu trong năm**	**1,712,593,250**	**186,183,500**	**1,439,021,750**	**40,288,000**						**13,500,000**								**33,600,000**	**19,196,595**		**19,196,595**
III	**Chi trong năm**	**1,712,593,250**	**186,183,500**	**1,439,021,750**	**40,288,000**			-	-	-	**13,500,000**		-	-	-	-	-	-	**33,600,000**	**19,196,595**	-	**19,196,595**
1	Chi nộp thuế	38,519,235	-	29,780,435	4,028,800	-		-		-	1,350,000		-	-	-	-	-	-	3,360,000	-	-	-
	-Nộp thuế các năm trước	-				-														-		
	-Nộp thuế năm nay	38,519,235		*29,780,435*	*4,028,800*	-					*1,350,000*								*3,360,000*	-		
2	Chi lương, các khoản mang tính chất lương (trích 40%	1,510,768,201	78,037,431	1,379,151,570	36,259,200	-	-	-	-	-	4,880,000		-	-	-	-	-	-	12,440,000	-	-	-
	-Chi lương trực tiếp	1,338,747,570		*1,309,651,570*	*29,096,000*															-		
	-Chi cải cách tiền lương theo quy định (40%)	172,020,631	*78,037,431*	*69,500,000*	*7,163,200*	-					*4,880,000*								*12,440,000*	-		
3	Chi các hoạt động thường xuyên	163,305,814	108,146,069	30,089,745							7,270,000								17,800,000	-		
4	Chi khác	-																		**19,196,595**		19,196,595
IV	**Chênh lệch thu lớn hơn chi (I+II-III)**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
VI	**Nộp cấp trên**	-																		-		
VII	**Bổ sung nguồn kinh phí**	-																		-		
VIII	**Trích lập các quỹ**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	*Quỹ ổn định thu nhập*	-																		-		
2	*Qũy khen thưởng*	-																		-		
3	*Quỹ phúc lợi*	-																		-		
4	*Quỹ HĐSN*	-																		-		
IX	**KP còn tồn chuyển năm sau**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

20. Lệ phí tuyển sinh	21,Học phí (cấp bù HP)
22	23
-	
-	
-	
-	
-	
-	

Đơn vị: Trường THPT Nguyễn Trãi

BÁO CÁO SỐ LIỆU THU, CHI HOẠT ĐỘNG SỰ NGHIỆP VÀ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2019

Đã điều chỉnh kg có cấp bù, CPHT

ĐVT: Đồng

TT	Nội dung	Tổng cộng	1.Học phí	2.DTHT	3.Giữ xe	4.Phí bán trú	5. Năng khiếu + sinh hoạt CLB	6. Phí ăn sáng	7. Sân bóng	8. Hồ bơi	9. Căn tin	10. Dạy tiếng anh, Tin học, ba na	11. Liên kết đào tạo	12. Tiền ở KTX	13. XHH giáo dục	14. Lãi tiền gửi ngân hàng	15. Lệ phí thi nghề phổ thông	16. Tuyển dụng viên chức	17. Khác	Tổng cộng KP thu hộ, chi hộ	18. Tiền Ăn bán trú, Ăn sáng	19. BHYT (CSSKBĐ)	20. Lệ phí tuyển sinh	21,Học phí (cấp bù HP)
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23
I	**KP tồn năm trước chuyển sang**	-	-			-	-					-								-				
II	**Thu trong năm**	**1,987,895,500**	**233,162,500**	**1,754,733,000**																-				
III	**Chi trong năm**	**1,987,895,500**	**233,162,500**	**1,754,733,000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1	Chi nộp thuế	36,094,660	-	36,094,660	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	-Nộp thuế các năm trước	-				-	-		-			-								-				
	-Nộp thuế năm nay	36,094,660		*36,094,660*		-														-				
2	Chi lương, các khoản mang tính chất lương (trích	1,422,107,200	93,265,000	1,328,842,200	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	-Chi lương trực tiếp	1,228,313,100		*1,228,313,100*																-				
	-Chi cải cách tiền lương theo quy định (40%)	193,794,100	*93,265,000*	*100,529,100*																-				
3	Chi các hoạt động thường xuyên	518,638,760	139,897,500	378,741,260																-				
4	Chi khác	11,054,880		11,054,880																-				
IV	**Chênh lệch thu lớn hơn chi (I+II-III)**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
VI	**Nộp cấp trên**	-																		-				
VII	**Bổ sung nguồn kinh phí**	-																		-				
VIII	**Trích lập các quỹ**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1	*Quỹ ổn định thu nhập*	-																		-				
2	*Qũy khen thưởng*	-																		-				
3	*Quỹ phúc lợi*	-																		-				
4	*Quỹ HĐSN*	-																		-				
IX	**KP còn tồn chuyển năm sau**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	

Đơn vị: Trường THPT Trần Quốc Tuấn

BÁO CÁO SỐ LIỆU THU, CHI HOẠT ĐỘNG SỰ NGHIỆP VÀ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2019

ĐVT: Đồng

TT	Nội dung	Tổng cộng	1.Học phí	2.DTHT	3.Giữ xe	4.Phí bán trú	5. Năng khiếu + sinh hoạt CLB	6. Phí ăn sáng	7. Sân bóng	8. Hồ bơi	9. Căn tin	10. Dạy tiếng anh, Tin học, ba na	11. Liên kết đào tạo	12. Tiền ở KTX	13. XHH giáo dục	14. Lãi tiền gửi ngân hàng	15. Lệ phí thi nghề phổ thông	16. Tuyển dụng viên chức	17. Khác	Tổng cộng KP thu hộ, chi hộ	18. Tiền Ăn bán trú, Ăn sáng	19. BHYT (CSSKBĐ)	20. Lệ phí tuyển sinh
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
I	**KP tồn năm trước chuyển sang**	-				-	-					-								-			
II	**Thu trong năm**	**1,590,352,000**	**261,115,000**	**1,277,061,000**	**52,176,000**															-			
III	**Chi trong năm**	**1,590,352,000**	**261,115,000**	**1,277,061,000**	**52,176,000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Chi nộp thuế	30,758,820	-	25,541,220	5,217,600	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	-Nộp thuế các năm trước	-		-		-	-		-			-								-			
	-Nộp thuế năm nay	30,758,820		*25,541,220*	*5,217,600*	-														-			
2	Chi lương, các khoản mang tính chất lương (trích	1,403,488,956	195,835,000	1,165,913,156	41,740,800	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	-Chi lương trực tiếp	1,229,472,680	*63,918,200*	*1,123,813,680*	*41,740,800*															-			
	-Chi cải cách tiền lương theo quy định (40%)	174,016,276	*131,916,800*	*42,099,476*																-			
3	Chi các hoạt động thường xuyên	156,104,224	65,280,000	85,606,624	5,217,600															-			
4	Chi khác	-																		-			
IV	**Chênh lệch thu lớn hơn chi (I+II-III)**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
VI	**Nộp cấp trên**	-	-	-																-			
VII	**Bổ sung nguồn kinh phí**	-	-	-																-			
VIII	**Trích lập các quỹ**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	*Quỹ ổn định thu nhập*	-	-	-																-			
2	*Qũy khen thưởng*	-	-	-																-			
3	*Quỹ phúc lợi*	-	-	-																-			
4	*Quỹ HĐSN*	-	-	-																-			
IX	**KP còn tồn chuyển năm sau**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

21,Học phí (cấp bù HP)
23

Đơn vị: Trường THPT Chuyên nguyễn tất Thành

BÁO CÁO SỐ LIỆU THU, CHI HOẠT ĐỘNG SỰ NGHIỆP VÀ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2019

ĐVT: Đồng

TT	Nội dung	Tổng cộng	1.Học phí	2.DTHT	3.Giữ xe	4.Phí bán trú	5. Năng khiếu + sinh hoạt CLB	6. Phí ăn sáng	7. Sân bóng	8. Hồ bơi	9. Căn tin	10. Dạy tiếng anh, Tin học, ba na	11. Liên kết đào tạo	12. Tiền ở KTX	13. XHH giáo dục	14. Lãi tiền gửi ngân hàng	15. Lệ phí thi nghề phổ thông	16. Tuyển dụng viên chức	17. Khác	Tổng cộng KP thu hộ, chi hộ	18. Tiền Ăn bán trú, Ăn sáng	19. BHYT (CSSKBĐ)	20. Lệ phí tuyển sinh
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
I	**KP tồn năm trước chuyển sang**	-					-					-								-			
II	**Thu trong năm**	**2,378,979,000**	**411,661,000**	**1,848,379,000**	**83,864,000**	-	-			**17,075,000**	**18,000,000**	-								**53,261,445**		**35,579,445**	**17,682,000**
III	**Chi trong năm**	**2,378,979,000**	**411,661,000**	**1,848,379,000**	**83,864,000**	-		-	-	**17,075,000**	**18,000,000**	-	-	-	-	-	-	-	-	**53,261,445**	-	**35,579,445**	**17,682,000**
1	Chi nộp thuế	49,861,480	-	36,967,580	8,386,400	-	-	-	-	2,707,500	1,800,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	-Nộp thuế các năm trước					-	-		-			-								-			
	-Nộp thuế năm nay	49,861,480		*36,967,580*	*8,386,400*	-	-		-	*2,707,500*	*1,800,000*	-								-			
2	Chi lương, các khoản mang tính chất lương (trích	1,702,132,502	164,664,400	1,467,441,222	60,381,480	-	-	-	-	6,757,400	2,888,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	*-Chi lương trực tiếp*	1,414,118,166		*1,358,678,366*	*50,317,800*	-	-			*5,122,000*		-								-			
	-Chi cải cách tiền lương theo quy định (40%)	288,014,336	*164,664,400*	*108,762,856*	*10,063,680*	-				*1,635,400*	*2,888,000*	-								-			
3	Chi các hoạt động thường xuyên	290,833,973	246,996,600	21,261,978	15,096,120	-	-			7,479,275										**17,682,000**			17,682,000
4	Chi khác	336,151,045		322,708,220						130,825	13,312,000									**35,579,445**		35,579,445	
IV	**Chênh lệch thu lớn hơn chi (I+II-III)**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
VI	**Nộp cấp trên**	-																		-			
VII	**Bổ sung nguồn kinh phí**	-																		-			
VIII	**Trích lập các quỹ**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	*Quỹ ổn định thu nhập*	-																		-			
2	*Qũy khen thưởng*	-																		-			
3	*Quỹ phúc lợi*	-																		-			
4	*Quỹ HĐSN*	-																		-			
IX	**KP còn tồn chuyển năm sau**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

21,Học phí (cấp bù HP)
23

Đơn vị: Trường THPT Nguyễn Văn Cừ

BÁO CÁO SỐ LIỆU THU, CHI HOẠT ĐỘNG SỰ NGHIỆP VÀ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2019

ĐVT: Đồng

TT	Nội dung	Tổng cộng	1.Học phí	2.DTHT	3.Giữ xe	4.Phí bán trú	5. Năng khiếu + sinh hoạt CLB	6. Phí ăn sáng	7. Sân bóng	8. Hồ bơi	9. Căn tin	10. Dạy tiếng anh, Tin học, ba na	11. Liên kết đào tạo	12. Tiền ở KTX	13. XHH giáo dục	14. Lãi tiền gửi ngân hàng	15. Lệ phí thi nghề phổ thông	16. Tuyển dụng viên chức	17. Khác	Tổng cộng KP thu hộ, chi hộ	18. Tiền Ăn bán trú, Ăn sáng	19. BHYT (CSSKBĐ)	20. Lệ phí tuyển sinh
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
I	**KP tồn năm trước chuyển sang**	**57,271,132**	**12,294,568**	**21,582,764**	**23,393,800**	-	-					-								-			
II	**Thu trong năm**	**1,343,675,000**	**143,890,000**	**1,173,865,000**	**25,920,000**															-			
III	**Chi trong năm**	**1,303,124,586**	**108,930,275**	**1,176,202,311**	**17,992,000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Chi nộp thuế	30,665,140	-	27,073,140	3,592,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	-Nộp thuế các năm trước	-				-	-		-			-								-			
	-Nộp thuế năm nay	30,665,140		*27,073,140*	*3,592,000*	-														-			
2	Chi lương, các khoản mang tính chất lương (trích	997,700,777	88,550,275	894,750,502	14,400,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	-Chi lương trực tiếp	861,065,500		*846,665,500*	*14,400,000*															-			
	-Chi cải cách tiền lương theo quy định (40%)	136,635,277	*88,550,275*	*48,085,002*		-														-			
3	Chi các hoạt động thường xuyên	274,758,669	20,380,000	254,378,669																-			
4	Chi khác	-																		-			
IV	**Chênh lệch thu lớn hơn chi (I+II-III)**	**97,821,546**	47,254,293	19,245,453	31,321,800	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
VI	**Nộp cấp trên**	-																		-			
VII	**Bổ sung nguồn kinh phí**	-																		-			
VIII	**Trích lập các quỹ**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	*Quỹ ổn định thu nhập*	-																		-			
2	*Qũy khen thưởng*	-																		-			
3	*Quỹ phúc lợi*	-																		-			
4	*Quỹ HĐSN*	-																		-			
IX	**KP còn tồn chuyển năm sau**	**97,821,546**	47,254,293	19,245,453	31,321,800	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

21,Học phí (cấp bù HP)
23

Đơn vị: TRƯỜNG THPT DUY TÂN

BÁO CÁO SỐ LIỆU THU, CHI HOẠT ĐỘNG SỰ NGHIỆP VÀ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2019

Đơn vị BCQT nguồn khác có cả BHYT

ĐVT: Đồng

TT	Nội dung	Tổng cộng	1.Học phí	2.DTHT	3.Giữ xe	4.Phí bán trú	5. Năng khiếu + sinh hoạt CLB	6. Phí ăn sáng	7. Sân bóng	8. Hồ bơi	9. Căn tin	10. Dạy tiếng anh, Tin học, ba na	11. Liên kết đào tạo	12. Tiền ở KTX	13. XHH giáo dục	14. Lãi tiền gửi ngân hàng	15. Lệ phí thi nghề phổ thông	16. Tuyển dụng viên chức	17. Khác (BHYT)	Tổng cộng KP thu hộ, chi hộ	18. Tiền Ăn bán trú, Ăn sáng	19. BHYT (CSSKBĐ)	20. Lệ phí tuyển sinh
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
I	**KP tồn năm trước chuyển sang**	**2,500,800**			**2,500,800**	**-**	**-**					**-**								**-**			
II	**Thu trong năm**	**2,927,175,875**	**536,884,000**	**2,300,518,750**	**66,896,000**						**12,000,000**								**10,877,125**	**-**			
III	**Chi trong năm**	**2,929,676,675**	**536,884,000**	**2,300,518,750**	**69,396,800**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**12,000,000**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**10,877,125**	**-**	**-**	**-**	**-**
1	Chi nộp thuế	53,899,974	-	46,010,374	6,689,600	-	-	-	-	-	1,200,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	-Nộp thuế các năm trước	-				-	-		-			-								-			
	-Nộp thuế năm nay	53,899,974		*46,010,374*	*6,689,600*	-					*1,200,000*									-			
2	Chi lương, các khoản mang tính chất lương (trích	2,020,057,976	311,174,851	1,668,883,125	40,000,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	-Chi lương trực tiếp	1,678,883,125		*1,648,883,125*	*30,000,000*															-			
	-Chi cải cách tiền lương theo quy định (40%)	341,174,851	*311,174,851*	*20,000,000*	*10,000,000*															-			
3	Chi các hoạt động thường xuyên	407,560,960	225,709,149	148,344,611	22,707,200						10,800,000									-			
4	Chi khác	448,157,765		437,280,640															10,877,125	-			
IV	**Chênh lệch thu lớn hơn chi (I+II-III)**	**-**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**-**	-	-	-
VI	**Nộp cấp trên**	**-**																		**-**			
VII	**Bổ sung nguồn kinh phí**	**-**																		**-**			
VIII	**Trích lập các quỹ**	**-**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**-**	-	-	-
1	*Quỹ ổn định thu nhập*	-																		**-**			
2	*Qũy khen thưởng*	-																		**-**			
3	*Quỹ phúc lợi*	-																		**-**			
4	*Quỹ HĐSN*	-																		**-**			
IX	**KP còn tồn chuyển năm sau**	**-**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**-**	-	-	-

21,Học phí (cấp bù HP)
23

Đơn vị: Trường THPT Nguyễn Du

BÁO CÁO SỐ LIỆU THU, CHI HOẠT ĐỘNG SỰ NGHIỆP VÀ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2019

Đã điều chỉnh kg có cấp bù

ĐVT: Đồng

TT	Nội dung	Tổng cộng	1.Học phí	2.DTHT	3.Giữ xe	4.Phí bán trú	5. Năng khiếu + sinh hoạt CLB	6. Phí ăn sáng	7. Sân bóng	8. Hồ bơi	9. Căn tin	10. Dạy tiếng anh, Tin học, ba na	11. Liên kết đào tạo	12. Tiền ở KTX	13. XHH giáo dục	14. Lãi tiền gửi ngân hàng	15. Lệ phí thi nghề phổ thông	16. Tuyển dụng viên chức	17. Khác	Tổng cộng KP thu hộ, chi hộ	18. Tiền Ăn bán trú, Ăn sáng	19. BHYT (CSSKBĐ)	20. Lệ phí tuyển sinh
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
I	**KP tồn năm trước chuyển sang**	-				-	-					-								-			
II	**Thu trong năm**	**868,177,900**	**98,627,500**	**769,550,400**																-			
III	**Chi trong năm**	**868,177,900**	**98,627,500**	**769,550,400**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Chi nộp thuế	15,391,008	-	15,391,008	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	-Nộp thuế các năm trước	-				-	-		-			-								-			
	-Nộp thuế năm nay	15,391,008		*15,391,008*		-														-			
2	Chi lương, các khoản mang tính chất lương (trích	744,798,169	39,716,000	705,082,169	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	-Chi lương trực tiếp	673,722,084		*673,722,084*																-			
	-Chi cải cách tiền lương theo quy định (40%)	71,076,085	39,716,000	31,360,085																-			
3	Chi các hoạt động thường xuyên	107,988,723	58,911,500	49,077,223																-			
4	Chi khác	-																		-			
IV	**Chênh lệch thu lớn hơn chi (I+II-III)**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
VI	**Nộp cấp trên**	-																		-			
VII	**Bổ sung nguồn kinh phí**	-																		-			
VIII	**Trích lập các quỹ**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	*Quỹ ổn định thu nhập*	-																		-			
2	*Qũy khen thưởng*	-																		-			
3	*Quỹ phúc lợi*	-																		-			
4	*Quỹ HĐSN*	-																		-			
IX	**KP còn tồn chuyển năm sau**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

21,Học phí (cấp bù HP)
23

Đơn vị: Trường THPT Chu Văn An

BÁO CÁO SỐ LIỆU THU, CHI HOẠT ĐỘNG SỰ NGHIỆP VÀ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2019

Đã điều chỉnh kg có cấp bù

ĐVT: Đồng

TT	Nội dung	Tổng cộng	1.Học phí	2.DTHT	3.Giữ xe	4.Phí bán trú	5. Năng khiếu + sinh hoạt CLB	6. Phí ăn sáng	7. Sân bóng	8. Hồ bơi	9. Căn tin	10. Dạy tiếng anh, Tin học, ba na	11. Liên kết đào tạo	12. Tiền ở KTX	13. XHH giáo dục	14. Lãi tiền gửi ngân hàng	15. Lệ phí thi nghề phổ thông	16. Tuyển dụng viên chức	17. Khác	Tổng cộng KP thu hộ, chi hộ	18. Tiền Ăn bán trú, Ăn sáng	19. BHYT (CSSKBĐ)	20. Lệ phí tuyển sinh
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
I	**KP tồn năm trước chuyển sang**	-	-			-	-					-								-			
II	**Thu trong năm**	**384,580,000**	**42,475,000**	**342,105,000**																-			
III	**Chi trong năm**	**384,580,000**	**42,475,000**	**342,105,000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Chi nộp thuế	7,842,100	1,000,000	6,842,100	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	-Nộp thuế các năm trước	-				-	-		-			-								-			
	-Nộp thuế năm nay	7,842,100	*1,000,000*	*6,842,100*		-														-			
2	Chi lương, các khoản mang tính chất lương (trích	336,432,847	16,990,847	319,442,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	-Chi lương trực tiếp	308,494,500		*308,494,500*																-			
	-Chi cải cách tiền lương theo quy định (40%)	27,938,347	*16,990,847*	*10,947,500*																-			
3	Chi các hoạt động thường xuyên	40,305,053	24,484,153	15,820,900																-			
4	Chi khác	-																		-			
IV	**Chênh lệch thu lớn hơn chi (I+II-III)**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
VI	**Nộp cấp trên**	-																		-			
VII	**Bổ sung nguồn kinh phí**	-																		-			
VIII	**Trích lập các quỹ**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	*Quỹ ổn định thu nhập*	-																		-			
2	*Qũy khen thưởng*	-																		-			
3	*Quỹ phúc lợi*	-																		-			
4	*Quỹ HĐSN*	-																		-			
IX	**KP còn tồn chuyển năm sau**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

21,Học phí (cấp bù HP)
23
-
11,315,000
11,315,000
-
4,526,000
4,526,000
6,789,000
-
-
-

Đơn vị: Trường THPT Quang Trung

BÁO CÁO SỐ LIỆU THU, CHI HOẠT ĐỘNG SỰ NGHIỆP VÀ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2019

ĐVT: Đồng

TT	Nội dung	Tổng cộng	1.Học phí	2.DTHT	3.Giữ xe	4.Phí bán trú	5. Năng khiếu + sinh hoạt CLB	6. Phí ăn sáng	7. Sân bóng	8. Hồ bơi	9. Căn tin	10. Dạy tiếng anh, Tin học, ba na	11. Liên kết đào tạo	12. Tiền ở KTX	13. XHH giáo dục	14. Lãi tiền gửi ngân hàng	15. Lệ phí thi nghề phổ thông	16. Tuyển dụng viên chức	17. Khác	Tổng cộng KP thu hộ, chi hộ	18. Tiền Ăn bán trú, Ăn sáng	19. BHYT (CSSKBĐ)
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
I	**KP tồn năm trước chuyển sang**	**34,720,725**	**24,998,818**	**9,721,907**		-	-					-								-		
II	**Thu trong năm**	**655,678,150**	**114,801,500**	**540,876,650**																-		
III	**Chi trong năm**	**662,430,232**	**139,800,318**	**522,629,914**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Chi nộp thuế	20,539,300	-	20,539,300	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	-Nộp thuế các năm trước	9,721,907		*9,721,907*		-	-		-			-								-		
	-Nộp thuế năm nay	10,817,393		*10,817,393*		-														-		
2	Chi lương, các khoản mang tính chất lương (trích 40% CCTL the	569,683,725	67,593,111	502,090,614	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	-Chi lương trực tiếp	470,570,614		*470,570,614*																-		
	-Chi cải cách tiền lương theo quy định (40%)	76,593,111	*67,593,111*	*9,000,000*		-														-		
3	Chi các hoạt động thường xuyên	83,747,207	72,207,207	*11,540,000*																-		
4	Chi sữa chữa, tăng cường cơ sở vật chất	10,980,000		10,980,000																-		
IV	**Chênh lệch thu lớn hơn chi (I+II-III)**	**27,968,643**	-	27,968,643	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
VI	**Nộp cấp trên**	**-**																		-		
VII	**Bổ sung nguồn kinh phí**	**-**																		-		
VIII	**Trích lập các quỹ**	**-**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	*Quỹ ổn định thu nhập*	-																		-		
2	*Qũy khen thưởng*	-																		-		
3	*Quỹ phúc lợi*	-																		-		
4	*Quỹ HĐSN*	-																		-		
IX	**KP còn tồn chuyển năm sau**	**27,968,643**	**-**	**27,968,643**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**

20. Lệ phí tuyển sinh	21,Học phí (cấp bù HP)
22	23
-	
-	
-	
-	
-	
-	

Đơn vị: Trường THPT LƯƠNG THẾ VINH

BÁO CÁO SỐ LIỆU THU, CHI HOẠT ĐỘNG SỰ NGHIỆP VÀ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2019

Đã điều chỉnh kg có cấp bù

ĐVT: Đồng

TT	Nội dung	Tổng cộng	1.Học phí	2.DTHT	3.Giữ xe	4.Phí bán trú	5. Năng khiếu + sinh hoạt CLB	6. Phí ăn sáng	7. Sân bóng	8. Hồ bơi	9. Căn tin	10. Dạy tiếng anh, Tin học, ba na	11. Liên kết đào tạo	12. Tiền ở KTX	13. XHH giáo dục	14. Lãi tiền gửi ngân hàng	15. Lệ phí thi nghề phổ thông	16. Tuyển dụng viên chức	17. Khác	Tổng cộng KP thu hộ, chi hộ	18. Tiền Ăn bán trú, Ăn sáng	19. BHYT (CSSKBĐ)	20. Lệ phí tuyển sinh
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
I	**KP tồn năm trước chuyển sang**	**107,772,443**	**107,772,443**																	-			
II	**Thu trong năm**	**70,700,000**	**70,700,000**																	-			
III	**Chi trong năm**	**46,272,500**	**46,272,500**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Chi nộp thuế	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	-Nộp thuế các năm trước	-																		-			
	-Nộp thuế năm nay	-																		-			
2	Chi lương, các khoản mang tính chất lương (trích	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	-Chi lương trực tiếp	-																		-			
	-Chi cải cách tiền lương theo quy định (40%)	-																		-			
3	Chi các hoạt động thường xuyên	46,272,500	46,272,500																	-			
4	Chi khác	-																		-			
IV	**Chênh lệch thu lớn hơn chi (I+II-III)**	**132,199,943**	132,199,943	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
VI	**Nộp cấp trên**	**-**																		-			
VII	**Bổ sung nguồn kinh phí**	**-**																		-			
VIII	**Trích lập các quỹ**	**-**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	*Quỹ ổn định thu nhập*	-																		-			
2	*Qũy khen thưởng*	-																		-			
3	*Quỹ phúc lợi*	-																		-			
4	*Quỹ HĐSN*	-																		-			
IX	**KP còn tồn chuyển năm sau**	**132,199,943**	132,199,943	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

21,Học phí (cấp bù HP)
23

Đơn vị: Trường THPT Ngô Mây

BÁO CÁO SỐ LIỆU THU, CHI HOẠT ĐỘNG SỰ NGHIỆP VÀ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2019

ĐVT: Đồng

TT	Nội dung	Tổng cộng	1.Học phí	2.DTHT	3.Giữ xe	4.Phí bán trú	5. Năng khiếu + sinh hoạt CLB	6. Phí ăn sáng	7. Sân bóng	8. Hồ bơi	9. Căn tin	10. Dạy tiếng anh, Tin học, ba na	11. Liên kết đào tạo	12. Tiền ở KTX	13. XHH giáo dục	14. Lãi tiền gửi ngân hàng	15. Lệ phí thi nghề phổ thông	16. Tuyển dụng viên chức	17. Khác	Tổng cộng KP thu hộ, chi hộ	18. Tiền Ăn bán trú, Ăn sáng	19. BHYT (CSSKBĐ)	20. Lệ phí tuyển sinh
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
I	**KP tồn năm trước chuyển sang**	-	-			-	-		-			-								-			
II	**Thu trong năm**	**796,874,600**	**158,243,600**	**604,423,000**	**34,208,000**				-			-								**14,349,915**		13,341,915	**1,008,000**
III	**Chi trong năm**	**795,036,020**	**158,243,600**	**604,423,000**	**32,369,420**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**14,349,915**	-	13,341,915	**1,008,000**
1	Chi nộp thuế	15,509,260	-	12,088,460	3,420,800	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	-Nộp thuế các năm trước	-				-	-		-			-								-			
	-Nộp thuế năm nay	15,509,260		*12,088,460*	*3,420,800*	-	-		-			-								-			
2	Chi lương, các khoản mang tính chất lương (trích	647,527,261	64,266,478	556,583,663	26,677,120	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	-Chi lương trực tiếp	571,733,180		*545,056,060*	*26,677,120*	-	-													-			
	-Chi cải cách tiền lương theo quy định (40%)	75,794,081	*64,266,478*	*11,527,603*		-	-													-			
3	Chi các hoạt động thường xuyên	130,999,499	93,977,122	34,750,877	2,271,500	-	-													**14,349,915**		13,341,915	1,008,000
4	Chi khác	1,000,000		1,000,000																-			
IV	**Chênh lệch thu lớn hơn chi (I+II-III)**	**1,838,580**	-	-	1,838,580	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
VI	**Nộp cấp trên**	-																		-			
VII	**Bổ sung nguồn kinh phí**	-																		-			
VIII	**Trích lập các quỹ**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	*Quỹ ổn định thu nhập*	-																		-			
2	*Qũy khen thưởng*	-																		-			
3	*Quỹ phúc lợi*	-																		-			
4	*Quỹ HĐSN*	-																		-			
IX	**KP còn tồn chuyển năm sau**	**1,838,580**	-	-	**1,838,580**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

21,Học phí (cấp bù HP)
23

Đơn vị: Trường THPT Phan Chu Trinh

BÁO CÁO SỐ LIỆU THU, CHI HOẠT ĐỘNG SỰ NGHIỆP VÀ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2019

Đã điều chỉnh kg có cấp bù

ĐVT: Đồng

TT	Nội dung	Tổng cộng	1.Học phí	2.DTHT	3.Giữ xe	4.Phí bán trú	5. Năng khiếu + sinh hoạt CLB	6. Phí ăn sáng	7. Sân bóng	8. Hồ bơi	9. Căn tin	10. Dạy tiếng anh, Tin học, ba na	11. Liên kết đào tạo	12. Tiền ở KTX	13. XHH giáo dục	14. Lãi tiền gửi ngân hàng	15. Lệ phí thi nghề phổ thông	16. Tuyển dụng viên chức	17. Khác	Tổng cộng KP thu hộ, chi hộ	18. Tiền Ăn bán trú, Ăn sáng	19. BHYT (CSSKBĐ)	20. Lệ phí tuyển sinh
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
I	**KP tồn năm trước chuyển sang**	**4,159,571**	**4,159,571**			-	-					-								-			
II	**Thu trong năm**	**46,550,000**	**46,550,000**																	-			
III	**Chi trong năm**	**50,709,571**	**50,709,571**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Chi nộp thuế	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	-Nộp thuế các năm trước	-				-	-		-			-								-			
	-Nộp thuế năm nay	-				-														-			
2	Chi lương, các khoản mang tính chất lương (trích	21,595,571	21,595,571	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	-Chi lương trực tiếp	-																		-			
	-Chi cải cách tiền lương theo quy định (40%)	21,595,571	*21,595,571*			-														-			
3	Chi các hoạt động thường xuyên	26,104,000	26,104,000																	-			
4	Chi khác	3,010,000	3,010,000																	-			
IV	**Chênh lệch thu lớn hơn chi (I+II-III)**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
VI	**Nộp cấp trên**	-																		-			
VII	**Bổ sung nguồn kinh phí**	-																		-			
VIII	**Trích lập các quỹ**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	*Quỹ ổn định thu nhập*	-																		-			
2	*Qũy khen thưởng*	-																		-			
3	*Quỹ phúc lợi*	-																		-			
4	*Quỹ HĐSN*	-																		-			
IX	**KP còn tồn chuyển năm sau**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

21.НТСРНТ
23
-
17,200,000
17,200,000
-
-
-
17,200,000
-
-
-
-

Đơn vị: Trường THPT Trường Chinh

BÁO CÁO SỐ LIỆU THU, CHI HOẠT ĐỘNG SỰ NGHIỆP VÀ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2019

ĐVT: Đồng

TT	Nội dung	Tổng cộng	1.Học phí	2.DTHT	3.Giữ xe	4.Phí bán trú	5. Năng khiếu + sinh hoạt CLB	6. Phí ăn sáng	7. Sân bóng	8. Hồ bơi	9. Căn tin	10. Dạy tiếng anh, Tin học, ba na	11. Liên kết đào tạo	12. Tiền ở KTX	13. XHH giáo dục	14. Lãi tiền gửi ngân hàng	15. Lệ phí thi nghề phổ thông	16. Tuyển dụng viên chức	17. Khác	Tổng cộng KP thu hộ, chi hộ	18. Tiền Ăn bán trú, Ăn sáng	19. BHYT (CSSKBĐ)	20. Lệ phí tuyển sinh
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
I	**KP tồn năm trước chuyển sang**	**14,484,861**		**3,367,845**	**9,840,000**	**-**	**-**					**-**							**1,277,016**	**5,419,200**		5,419,200	**-**
II	**Thu trong năm**	**1,110,371,700**	**270,598,200**	**735,717,500**	**44,056,000**														**60,000,000**	**7,346,700**		3,377,700	**3,969,000**
III	**Chi trong năm**	**1,085,879,364**	**265,017,296**	**727,027,412**	**33,834,656**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**60,000,000**	**8,796,900**	**-**	8,796,900	**-**
1	Chi nộp thuế	20,119,950	-	15,714,350	4,405,600	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	-Nộp thuế các năm trước	-				-	-		-			-								-			
	-Nộp thuế năm nay	20,119,950		*15,714,350*	*4,405,600*	-														-			
2	Chi lương, các khoản mang tính chất lương (trích	799,975,552	115,361,281	655,185,215	29,429,056	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	-Chi lương trực tiếp	652,318,898		*632,063,150*	*20,255,748*															-			
	-Chi cải cách tiền lương theo quy định (40%)	147,656,654	*115,361,281*	*23,122,065*	*9,173,308*	-														-			
3	Chi các hoạt động thường xuyên	265,783,862	149,656,015	56,127,847															60,000,000	**8,796,900**		8,796,900	
4	Chi khác	-																		-			
IV	**Chênh lệch thu lớn hơn chi (I+II-III)**	**38,977,197**	5,580,904	12,057,933	20,061,344	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,277,016	**3,969,000**	-	-	3,969,000
VI	**Nộp cấp trên**	**-**																		-			
VII	**Bổ sung nguồn kinh phí**	**-**																		-			
VIII	**Trích lập các quỹ**	**-**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**-**	-	-	-
1	*Quỹ ổn định thu nhập*	-																		-			
2	*Qũy khen thưởng*	-																		-			
3	*Quỹ phúc lợi*	-																		-			
4	*Quỹ HĐSN*	-																		-			
IX	**KP còn tồn chuyển năm sau**	**38,977,197**	**5,580,904**	**12,057,933**	**20,061,344**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**1,277,016**	**3,969,000**	-	-	**3,969,000**

21,Học phí (cấp bù HP)
23

Đơn vị: Trường TRƯỜNG THPT PHAN BỘI CHÂU

BÁO CÁO SỐ LIỆU THU, CHI HOẠT ĐỘNG SỰ NGHIỆP VÀ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2019

ĐVT: Đồng

TT	Nội dung	Tổng cộng	1.Học phí	2.DTHT	3.Giữ xe	4.Phí bán trú	5. Năng khiếu + sinh hoạt CLB	6. Phí ăn sáng	7. Sân bóng	8. Hồ bơi	9. Căn tin	10. Dạy tiếng anh, Tin học, ba na	11. Liên kết đào tạo	12. Tiền ở KTX	13. XHH giáo dục	14. Lãi tiền gửi ngân hàng	15. Lệ phí thi nghề phổ thông	16. Tuyển dụng viên chức	17. Khác	Tổng cộng KP thu hộ, chi hộ	18. Tiền Ăn bán trú, Ăn sáng	19. BHYT (CSSKBĐ)	20. Lệ phí tuyển sinh
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
I	**KP tồn năm trước chuyển sang**	-				-	-					-								-			
II	**Thu trong năm**	**496,459,100**	**64,887,500**	**431,571,600**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-					**7,374,645**		**7,374,645**	
III	**Chi trong năm**	**496,459,100**	**64,887,500**	**431,571,600**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**7,374,645**	-	**7,374,645**	-
1	Chi nộp thuế	8,632,412	-	8,632,412	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	-Nộp thuế các năm trước	-				-	-		-			-								-			
	-Nộp thuế năm nay	8,632,412		*8,632,412*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			-
2	Chi lương, các khoản mang tính chất lương (trích	336,219,628	30,944,657	305,274,971	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	-Chi lương trực tiếp	303,844,702	*1,745,282*	*302,099,420*																-			
	-Chi cải cách tiền lương theo quy định (40%)	32,374,926	*29,199,375*	*3,175,551*																-			
3	Chi các hoạt động thường xuyên	59,957,709	33,942,843	26,014,866																-			
4	Chi khác	91,649,351		91,649,351																**7,374,645**		7,374,645	
IV	**Chênh lệch thu lớn hơn chi (I+II-III)**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
VI	**Nộp cấp trên**	-																		-			
VII	**Bổ sung nguồn kinh phí**	-																		-			
VIII	**Trích lập các quỹ**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	*Quỹ ổn định thu nhập*	-																		-			
2	*Qũy khen thưởng*	-																		-			
3	*Quỹ phúc lợi*	-																		-			
4	*Quỹ HĐSN*	-																		-			
IX	**KP còn tồn chuyển năm sau**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

21,Học phí (cấp bù HP)
23

Đơn vị: Trường PTTH DTNT TỈNH KON TUM

BÁO CÁO SỐ LIỆU THU, CHI HOẠT ĐỘNG SỰ NGHIỆP VÀ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2019

Đơn vị Không có thu

ĐVT: Đồng

TT	Nội dung	Tổng cộng	1.Học phí	2.DTHT	3.Giữ xe	4.Phí bán trú	5. Năng khiếu + sinh hoạt CLB	6. Phí ăn sáng	7. Sân bóng	8. Hồ bơi	9. Căn tin	10. Dạy tiếng anh, Tin học, ba na	11. Liên kết đào tạo	12. Tiền ở KTX	13. XHH giáo dục	14. Lãi tiền gửi ngân hàng	15. Lệ phí thi nghề phổ thông	16. Tuyển dụng viên chức	17. Khác	Tổng cộng KP thu hộ, chi hộ	18. Tiền Ăn bán trú, Ăn sáng	19. BHYT (CSSKBD)	20. Lệ phí tuyển sinh	21,Học phí (cấp bù HP)
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23
I	**KP tồn năm trước chuyển sang**	-	-			-	-		-			-								-				
II	**Thu trong năm**	-				-	-		-			-								**20,179,267**		16,367,767	**3,811,500**	
III	**Chi trong năm**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**18,575,892**	-	14,764,392	**3,811,500**	
1	Chi nộp thuế	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	-Nộp thuế các năm trước	-				-	-		-			-								-				
	-Nộp thuế năm nay	-				-	-		-			-								-				
2	Chi lương, các khoản mang tính chất lương (trích	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	-Chi lương trực tiếp	-				-	-													-				
	-Chi cải cách tiền lương theo quy định (40%)	-				-	-		-											-				
3	Chi các hoạt động thường xuyên	-																		**14,764,392**		14,764,392		
4	Chi khác	-																		**3,811,500**			3,811,500	
IV	**Chênh lệch thu lớn hơn chi (I+II-III)**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**1,603,375**	-	1,603,375	-	
VI	**Nộp cấp trên**	-																		-				
VII	**Bổ sung nguồn kinh phí**	-																		-				
VIII	**Trích lập các quỹ**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1	*Quỹ ổn định thu nhập*	-																		-				
2	*Qũy khen thưởng*	-																		-				
3	*Quỹ phúc lợi*	-																		-				
4	*Quỹ HĐSN*	-																		-				
IX	**KP còn tồn chuyển năm sau**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**1,603,375**	-	1,603,375	-	

Đơn vị: Phân hiệu Trường PT DTNT Kon PLông

BÁO CÁO SỐ LIỆU THU, CHI HOẠT ĐỘNG SỰ NGHIỆP VÀ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2019

Đơn vị Không có thu

ĐVT: Đồng

TT	Nội dung	Tổng cộng	1.Học phí	2.DTHT	3.Giữ xe	4.Phí bán trú	5. Năng khiếu + sinh hoạt CLB	6. Phí ăn sáng	7. Sân bóng	8. Hồ bơi	9. Căn tin	10. Dạy tiếng anh, Tin học, ba na	11. Liên kết đào tạo	12. Tiền ở KTX	13. XHH giáo dục	14. Lãi tiền gửi ngân hàng	15. Lệ phí thi nghề phổ thông	16. Tuyển dụng viên chức	17. Khác	Tổng cộng KP thu hộ, chi hộ	18. Tiền Ăn bán trú, Ăn sáng	19. BHYT (CSSKBĐ)	20. Lệ phí tuyển sinh
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
I	**KP tồn năm trước chuyển sang**	-	-			-	-					-								-			
II	**Thu trong năm**	-																		-			
III	**Chi trong năm**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Chi nộp thuế	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	-Nộp thuế các năm trước	-	-			-	-		-			-								-			
	-Nộp thuế năm nay	-	-			-														-			
2	Chi lương, các khoản mang tính chất lương (trích	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	-Chi lương trực tiếp	-																		-			
	-Chi cải cách tiền lương theo quy định (40%)	-																		-			
3	Chi các hoạt động thường xuyên	-																		-			
4	Chi khác	-																		-			
IV	**Chênh lệch thu lớn hơn chi (I+II-III)**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
VI	**Nộp cấp trên**	-																		-			
VII	**Bổ sung nguồn kinh phí**	-																		-			
VIII	**Trích lập các quỹ**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	*Quỹ ổn định thu nhập*	-																		-			
2	*Qũy khen thưởng*	-																		-			
3	*Quỹ phúc lợi*	-																		-			
4	*Quỹ HĐSN*	-																		-			
IX	**KP còn tồn chuyển năm sau**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

21,Học phí (cấp bù HP)
23

Đơn vị: Trường Phân hiệu THPT Lương Thế Vinh

BÁO CÁO SỐ LIỆU THU, CHI HOẠT ĐỘNG SỰ NGHIỆP VÀ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2019

Đã điều chỉnh kg có cấp bù

ĐVT: Đồng

TT	Nội dung	Tổng cộng	1.Học phí	2.DTHT	3.Giữ xe	4.Phí bán trú	5. Năng khiếu + sinh hoạt CLB	6. Phí ăn sáng	7. Sân bóng	8. Hồ bơi	9. Căn tin	10. Dạy tiếng anh, Tin học, ba na	11. Liên kết đào tạo	12. Tiền ở KTX	13. XHH giáo dục	14. Lãi tiền gửi ngân hàng	15. Lệ phí thi nghề phổ thông	16. Tuyển dụng viên chức	17. Khác	Tổng cộng KP thu hộ, chi hộ	18. Tiền Ăn bán trú, Ăn sáng	19. BHYT (CSSKBĐ)	20. Lệ phí tuyển sinh	21,Học phí (cấp bù HP)
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23
I	**KP tồn năm trước chuyển sang**	**21,798,700**	**21,798,700**			-	-					-								-				-
II	**Thu trong năm**	**8,895,000**	**8,895,000**																	-				**24,920,000**
III	**Chi trong năm**	**30,693,700**	**30,693,700**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**24,920,000**
1	Chi nộp thuế	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	-Nộp thuế các năm trước	-	-			-	-		-			-								-				-
	-Nộp thuế năm nay	-	-			-														-				-
2	Chi lương, các khoản mang tính chất lương (trích 40% CCTL theo quy định)	25,302,200	25,302,200	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	9,968,000
	-Chi lương trực tiếp	-	-																	-				-
	-Chi cải cách tiền lương theo quy định (40%)	25,302,200	*25,302,200*																	-				*9,968,000*
3	Chi các hoạt động thường xuyên	5,391,500	5,391,500																	-				14,952,000
4	Chi khác	-	-																	-				-
IV	**Chênh lệch thu lớn hơn chi (I+II-III)**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
VI	**Nộp cấp trên**	-	-																	-				
VII	**Bổ sung nguồn kinh phí**	-																		-				
VIII	**Trích lập các quỹ**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1	*Quỹ ổn định thu nhập*	-	-																	-				
2	*Qũy khen thưởng*	-	-																	-				
3	*Quỹ phúc lợi*	-	-																	-				
4	*Quỹ HĐSN*	-	-																	-				
IX	**KP còn tồn chuyển năm sau**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	

Đăk Choong, ngày 26 tháng 02 năm 2019

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

Đinh Thành Hội

Đơn vị: Trường PT DTNT Đăk Tô

BÁO CÁO SỐ LIỆU THU, CHI HOẠT ĐỘNG SỰ NGHIỆP VÀ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2019

Đơn vị Không có thu

ĐVT: Đồng

TT	Nội dung	Tổng cộng	1.Học phí	2.DTHT	3.Giữ xe	4.Phí bán trú	5. Năng khiếu + sinh hoạt CLB	6. Phí ăn sáng	7. Sân bóng	8. Hồ bơi	9. Căn tin	10. Dạy tiếng anh, Tin học, ba na	11. Liên kết đào tạo	12. Tiền ở KTX	13. XHH giáo dục	14. Lãi tiền gửi ngân hàng	15. Lệ phí thi nghề phổ thông	16. Tuyển dụng viên chức	17. Khác	Tổng cộng KP thu hộ, chi hộ	18. Tiền Ăn bán trú, Ăn sáng	19. BHYT (CSSKBĐ)	20. Lệ phí tuyển sinh
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
I	**KP tồn năm trước chuyển sang**	-	-			-	-					-								-			
II	**Thu trong năm**	-																		-			
III	**Chi trong năm**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Chi nộp thuế	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	-Nộp thuế các năm trước	-	-			-	-		-			-								-			
	-Nộp thuế năm nay	-	-			-														-			
2	Chi lương, các khoản mang tính chất lương (trích	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	-Chi lương trực tiếp	-																		-			
	-Chi cải cách tiền lương theo quy định (40%)	-																		-			
3	Chi các hoạt động thường xuyên	-																		-			
4	Chi khác	-																		-			
IV	**Chênh lệch thu lớn hơn chi (I+II-III)**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
VI	**Nộp cấp trên**	-																		-			
VII	**Bổ sung nguồn kinh phí**	-																		-			
VIII	**Trích lập các quỹ**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	*Quỹ ổn định thu nhập*	-																		-			
2	*Qũy khen thưởng*	-																		-			
3	*Quỹ phúc lợi*	-																		-			
4	*Quỹ HĐSN*	-																		-			
IX	**KP còn tồn chuyển năm sau**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

21,Học phí (cấp bù HP)
23

Đơn vị: Trung tâm Ngoại ngữ Tin học Kon tum

BÁO CÁO SỐ LIỆU THU, CHI HOẠT ĐỘNG SỰ NGHIỆP VÀ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2019

ĐVT: Đồng

TT	Nội dung	Tổng cộng	1.Học phí	2.DTHT	3.Giữ xe	4.Phí bán trú	5. Năng khiếu + sinh hoạt CLB	6. Phí ăn sáng	7. Sân bóng	8. Hồ bơi	9. Căn tin	10. Dạy tiếng anh, Tin học, ba na	11. Liên kết đào tạo	12. Tiền ở KTX	13. XHH giáo dục	14. Lãi tiền gửi ngân hàng	15. Lệ phí thi nghề phổ thông	16. Tuyển dụng viên chức	17. Khác	Tổng cộng KP thu hộ, chi hộ	18. Tiền Ăn bán trú, Ăn sáng
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
I	**KP tồn năm trước chuyển sang**	-				-	-					-								-	
II	**Thu trong năm**	**466,660,721**										**466,150,000**				**510,721**				-	
III	**Chi trong năm**	**466,660,721**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**466,150,000**	-	-	-	**510,721**	-	-	-	-	-
1	Chi nộp thuế	9,333,214	-	-	-	-	-	-	-	-	-	9,323,000	-	-	-	10,214	-	-	-	-	-
	-Nộp thuế các năm trước	-				-	-		-											-	
	-Nộp thuế năm nay	9,333,214				-						*9,323,000*				*10,214*				-	
2	Chi lương, các khoản mang tính chất lương (trích 40% CCTL theo quy định)	264,692,372	-	-	-	-	-	-	-	-	-	264,191,865	-	-	-	500,507	-	-	-	-	-
	-Chi lương trực tiếp	255,999,562										*255,499,055*				*500,507*				-	
	-Chi cải cách tiền lương theo quy định (40%)	8,692,810				-						*8,692,810*								-	
3	Chi các hoạt động thường xuyên	75,585,475										75,585,475								-	
4	Chi khác	117,049,660										117,049,660								-	
IV	**Chênh lệch thu lớn hơn chi (I+II-III)**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
VI	**Nộp cấp trên**	-																		-	
VII	**Bổ sung nguồn kinh phí**	-																		-	
VIII	**Trích lập các quỹ**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	*Quỹ ổn định thu nhập*	-																		-	
2	*Qũy khen thưởng*	-																		-	
3	*Quỹ phúc lợi*	-																		-	
4	*Quỹ HĐSN*	-																		-	
IX	**KP còn tồn chuyển năm sau**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Chuyển sang TTGDTX tỉnh Kon Tum

19. BHYT (CSSKBĐ)	20. Lệ phí tuyển sinh	21,Học phí (cấp bù HP)
21	22	23
-	-	
-	-	
-	-	
-	-	
-	-	
-	-	

Đơn vị: Trung tâm GDTX tỉnh

BÁO CÁO SỐ LIỆU THU, CHI HOẠT ĐỘNG SỰ NGHIỆP VÀ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2019

ĐVT: Đồng

TT	Nội dung	Tổng cộng	1.Học phí	2.DTHT	3.Giữ xe	4.Phí bán trú	5. Năng khiếu + sinh hoạt CLB	Phí ăn sáng	7. Sân bóng	8. Hồ bơi	9. Căn tin	10. Dạy tiếng anh, Tin học, ba na	11. Liên kết đào tạo	12. Tiền ở KTX	13. XHH giáo dục	14. Lãi tiền gửi ngân hàng	15. Lệ phí thi nghề phổ thông	16. Tuyển dụng viên chức	17. Khác (Trạm, LP xét ĐH, phí nhập học)	Tổng cộng KP thu hộ, chi hộ	18. Tiền Ăn bán trú, Ăn sáng	19. BHYT (CSSKBĐ)
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
I	**KP tồn năm trước chuyển sang**	**303,058,965**	**33,213,247**		**4,436,000**								**239,544,343**	**11,100,000**		**60,462**			**14,704,913**	**-**		
II	**Thu trong năm**	**568,054,057**	**48,865,200**		**2,347,000**							**42,500,711**	**410,587,000**	**7,200,000**		**114,146**	**35,923,000**		**20,517,000**	**-**		
III	**Chi trong năm**	**649,766,186**	**22,917,248**	**-**	**4,728,285**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**39,869,000**	**546,494,740**	**7,590,000**	**-**	**-**	**-**	**-**	**28,166,913**	**-**	**-**	**-**
1	Chi nộp thuế	86,989,867	-	-	234,700	-	-	-	-	-	-	828,000	84,567,167	360,000	-	-	-	-	1,000,000	-	-	-
	-Nộp thuế các năm trước	76,658,267				-			-				*76,658,267*							-		
	-Nộp thuế năm nay	10,331,600			*234,700*	-						*828,000*	*7,908,900*	*360,000*					*1,000,000*	-		
2	Chi lương, các khoản mang tính chất lương (trích 40% CCTL theo quy định)	420,131,792	15,617,248	-	4,493,585	-	-	-	-	-	-	26,795,000	372,986,153	-	-	-	-	-	239,806	-	-	-
	-Chi lương trực tiếp	252,079,076	*15,617,248*		*4,493,585*							*26,795,000*	*204,933,437*						*239,806*	-		
	-Chi cải cách tiền lương theo quy định (40%)	168,052,716				-							*168,052,716*							-		
3	Chi các hoạt động thường xuyên	-																		-		
4	Chi khác	142,644,527	7,300,000									12,246,000	88,941,420	7,230,000					26,927,107	-		
IV	**Chênh lệch thu lớn hơn chi (I+II-III)**	**221,346,836**	59,161,199	-	2,054,715	-	-	-	-	-	-	2,631,711	103,636,603	10,710,000	-	174,608	35,923,000	-	7,055,000	-	-	-
VI	**Nộp cấp trên**	**-**																		-		
VII	**Bổ sung nguồn kinh phí**	**-**																		-		
VIII	**Trích lập các quỹ**	**-**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**-**	-	-
1	*Quỹ ổn định thu nhập*	-																		-		
2	*Qũy khen thưởng*	-																		-		
3	*Quỹ phúc lợi*	-																		-		
4	*Quỹ HĐSN*	-																		-		
IX	**KP còn tồn chuyển năm sau**	**221,346,836**	59,161,199	-	2,054,715	-	-	-	-	-	-	2,631,711	103,636,603	10,710,000	-	174,608	35,923,000	-	7,055,000	**-**	-	-

20. Lệ phí tuyển sinh	21,Học phí (cấp bù HP)
22	23
-	
-	
-	
-	
-	
-	

Đơn vị: Trường THCS và THPT Liên Việt Kon Tum

BÁO CÁO SỐ LIỆU THU, CHI HOẠT ĐỘNG SỰ NGHIỆP VÀ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2019

ĐVT: Đồng

TT	Nội dung	Tổng cộng	1.Học phí	2.DTHT	3.Giữ xe	4.Phí bán trú	5. Năng khiếu + sinh hoạt CLB	6. Phí ăn sáng	7. Sân bóng	8. Hồ bơi	9. Căn tin	10. Dạy tiếng anh, Tin học, ba na	11. Liên kết đào tạo	12. Tiền ở KTX	13. XHH giáo dục	14. Lãi tiền gửi ngân hàng	15. Lệ phí thi nghề phổ thông	16. Tuyển dụng viên chức	17. Khác	Tổng cộng KP thu hộ, chi hộ	18. Tiền Ăn bán trú, Ăn sáng	19. BHYT (CSSKBĐ)	20. Lệ phí tuyển sinh
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
I	**KP tồn năm trước chuyển sang**	-				-	-													-			
II	**Thu trong năm**	**525,092,000**	**73,508,000**	**451,584,000**																**119,168,000**	**119,168,000**		
III	**Chi trong năm**	**481,003,877**	**37,678,200**	**443,325,677**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**119,168,000**	**119,168,000**	-	-
1	Chi nộp thuế	9,531,680	-	9,531,680	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	-Nộp thuế các năm trước	-				-	-		-			-								-	-		
	-Nộp thuế năm nay	9,531,680		*9,531,680*		-														-			
2	Chi lương, các khoản mang tính chất lương (trích	355,145,792	29,403,200	325,742,592	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	-Chi lương trực tiếp	316,108,800		*316,108,800*																-			
	-Chi cải cách tiền lương theo quy định (40%)	39,036,992	*29,403,200*	*9,633,792*		-														-			
3	Chi các hoạt động thường xuyên	116,326,405	8,275,000	108,051,405																-			
4	Chi khác	-																		**119,168,000**	119,168,000		
IV	**Chênh lệch thu lớn hơn chi (I+II-III)**	**44,088,123**	35,829,800	8,258,323	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
VI	**Nộp cấp trên**	-																		-			
VII	**Bổ sung nguồn kinh phí**	-																		-			
VIII	**Trích lập các quỹ**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	*Quỹ ổn định thu nhập*	-																		-			
2	*Qũy khen thưởng*	-																		-			
3	*Quỹ phúc lợi*	-																		-			
4	*Quỹ HĐSN*	-																		-			
IX	**KP còn tồn chuyển năm sau**	**44,088,123**	35,829,800	8,258,323	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

21,Học phí (cấp bù HP)
23

Đơn vị: Văn phòng Sở GD&ĐT

BÁO CÁO SỐ LIỆU THU, CHI HOẠT ĐỘNG SỰ NGHIỆP VÀ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2019

ĐVT: Đồng

TT	Nội dung	Tổng cộng	1.Học phí	2.DTHT	3.Giữ xe	4.Phí bán trú	5. Năng khiếu + sinh hoạt CLB	6. Phí ăn sáng	7. Sân bóng	8. Hồ bơi	9. Căn tin	10. Dạy tiếng anh, Tin học, ba na	11. Liên kết đào tạo	12. Tiền ở KTX	13. XHH giáo dục	14. Lãi tiền gửi ngân hàng	15. Lệ phí thi nghề phổ thông	16. Tuyển dụng viên chức	17. Khác	Tổng cộng KP thu hộ, chi hộ	18. Tiền Ăn bán trú, Ăn sáng	19. BHYT (CSSKBĐ)	20. Lệ phí tuyển sinh	16. Tuyển dụng viên chức
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23
I	**KP tồn năm trước chuyển sang**	**9,766,500**	-														9,766,500			**46,998,053**			46,998,053	116,250
II	**Thu trong năm**	**158,588,000**															158,588,000			**342,510,000**			342,510,000	
III	**Chi trong năm**	**165,096,500**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	165,096,500	-	-	**356,515,333**	-	-	356,515,333	-
1	Chi nộp thuế	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	-Nộp thuế các năm trước	-							-			-								-				
	-Nộp thuế năm nay	-																		-				
2	Chi lương, các khoản mang tính chất lương (trích	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	-Chi lương trực tiếp	-																		-				
	-Chi cải cách tiền lương theo quy định (40%)	-																		-				
3	Chi các hoạt động thường xuyên	-																		-				
4	Chi khác	165,096,500															165,096,500			**356,515,333**			356,515,333	
IV	**Chênh lệch thu lớn hơn chi (I+II-III)**	**3,258,000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3,258,000	-	-	**32,992,720**	-	-	32,992,720	116,250
VI	**Nộp cấp trên**	**-**																		-				
VII	**Bổ sung nguồn kinh phí**	**-**																		-				
VIII	**Trích lập các quỹ**	**-**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	*Quỹ ổn định thu nhập*	-																		-				
2	*Qũy khen thưởng*	-																		-				
3	*Quỹ phúc lợi*	-																		-				
4	*Quỹ HĐSN*	-																		-				
IX	**KP còn tồn chuyển năm sau**	**3,258,000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3,258,000	-	-	**32,992,720**	-	-	32,992,720	116,250